UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN BẠCH ĐẰNG

Số:25 /BC- MNBĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bạch Đằng, ngày 13 *tháng* 5 *năm 2025*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TÁC CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025

((Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời điểm báo cáo ngày 11 tháng 5 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường Mầm non Bạch Đằng
- Địa chỉ: Thôn Xuân Lai- xã Tân Minh- huyện Tiên Lãng- Hải Phòng

-Web: mnbachdangtienlang.haiphong.edu.vn

- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: "Tạo dựng môi trường hạnh phúc- tôn trọng quyền trẻ em"

2.Quá trình hình thành và phát triển:

Trường Mầm non Bạch Đằng thuộc địa bàn xã Tân Minh - Tiên Lãng - Hải Phòng. Trường được thành lập từ năm năm 1991 trên cơ sở hợp nhất các lớp nhà trẻ, mẫu giáo nay gọi là trường mầm non. Trường có nhiệm vụ nuôi dạy các cháu từ 18 tháng đến 72 tháng tuổi.

Qua 32 năm xây dựng và trưởng thành, trường mầm non Bạch Đằng đã nhận được sự quan tâm của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân, Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Tiên Lãng, Đảng ủy, UBND, các ban ngành xã Tân Minh cùng với sự cố gắng nỗ lực của Hội đồng nhà trường, sự quan tâm ủng hộ của các thế hệ phụ huynh. Cơ sở vật chất của nhà trường không ngừng được sửa chữa nâng cấp và đầu tư xây dựng. Hiện nay trường có 2 điểm trường với 12 phòng học và các phòng chức năng, sân chơi trên tổng diện tích mặt bằng là 4200m^2 đáp ứng được yêu cầu đối đổi mới giáo dục và nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ của nhân dân, chất lượng giáo dục của nhà trường từng bước nâng cao, tiếp tục khẳng định uy tín, chất lượng của nhà trường so với các trường mầm non trong huyện.

Đội ngũ giáo viên, nhân viên của những năm đầu thành lập trường từ chỗ số lượng rất ít, với trình độ đào tạo chủ yếu là sơ cấp mầm non, đến nay nhà trường đã xây dựng đội ngũ giáo viên vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức tốt, thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ.

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên hiện nay là 34 đồng chí, trong đó 3 cán bộ quản lý, 22 giáo viên, 7 nhân viên, đội ngũ cán bộ, giáo viên đạt trên chuẩn là 100%; Chi bộ có 25 đồng chí đảng viên có trình độ sơ cấp chính trị trở lên, chi bộ liên tục

hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tổ chức công đoàn với 33 đoàn viên là một khối đoàn kết nhất trí, luôn giúp đỡ nhau hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tổng số học sinh năm học 2023-2024: 347 trẻ

Tên hiệu trưởng hiện nay: Đào Thị Lý; SĐT 0398376828;

Email: daothilytlhp @gmail.com.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33	0	1	25	4	3	0	0	24	1				
I	**Giáo viên**	22	0	0	21	1	0	0	0	22	0	0	22	0	0
1	Nhà trẻ	6	0	0	5	1	0	0	0	6	0	0	6	0	0
2	Mẫu giáo	16	0	0	16	0	0	0	0	16	0	0	16	0	0
II	**Cán bộ quản lý**	3	0	1	2	0	0	0	0	2	1	3			
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	2			
III	**Nhân viên**	7	0	0	1	3	3	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên khác	7	0	0	0	3	4	0	0	0	0				

- CBQL: 01 Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	
I	**Tổng số phòng**	20	Số m^2/trẻ em	
II	**Loại phòng học**		-	
1	Phòng học kiên cố	12	-	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
III	**Số điểm trường**	2	-	
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	3851	11	
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	2809	8	
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**	1266	3.6	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	562	1.6	
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)	562	1.6	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	204	0.6	
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	400	1.14	
5	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (m^2)*	87	0.46	
6	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m^2)*	45	0.13	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m^2)	55	0.16	
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**	15	Số bộ/sân chơi (trường)	
IX	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)**	21		
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	6	Số thiết bị/nhóm (lớp)	
1	**Điều hoà**	18	1.5	
2	**Bình nóng lạnh**	12	1	

		Số lượng(m^2)

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	40	0	12	0	0.65
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1	**Tổ chức và quản lý nhà trường**			
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2	**Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh**			
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chuẩn 3	**Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**			
Tiêu chí 3.1.		x	x	
Tiêu chí 3.2.		x	x	

Tiêu chí 3.3.		x	x	
Tiêu chí 3.4.		x	x	
Tiêu chí 3.5.		x	x	
Tiêu chí 3.6.		x	x	
Tiêu chuẩn 4	**Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội**			
Tiêu chí 4.1.		x	x	
Tiêu chí 4.2.		x	x	
Tiêu chuẩn 5	**Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.**			
Tiêu chí 5.1.		x	x	
Tiêu chí 5.2.		x	x	
Tiêu chí 5.3.		x	x	
Tiêu chí 5.4.		x	x	

Kết quả tự đánh giá Kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt Mức: 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	347	0	0	71	74	119	83
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	347	0	0	71	74	119	83
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	1	0	0	0	0	1	0
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**	347	0	0	71	74	119	83
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	347	0	0	71	74	119	83
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	347	0	0	71	74	119	83
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**							
1	*Số trẻ cân nặng cao hơn*	7	0	0	0	3	1	3
2	*Số trẻ cân nặng bình thường*	333	0	0	71	70	115	77

3	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*	7	0	0	0	1	3	3
4	*Số trẻ có chiều cao bình thường*	338	0	0	70	73	114	81
5	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*	9	0	0	1	1	5	2
6	*Số trẻ thừa cân béo phì*	11	0	0	0	3	2	6
7	*Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm*	3	0	0	0	1	1	1
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**	347	0	0	71	74	119	83
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	71		0	71			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	276				74	119	83

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Công khai sự toán thu, chi ngân sách năm 2024

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND Huyện Tiên Lãng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	
1	**Chi sự nghiệp**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	**Chi quản lý hành chính**	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**4,163**

I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**4,163**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**4,163**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,163
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
1	2	3
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	

5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	

Công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 15./QĐ- MNBĐ ngày 25/4/2025 của Trường MN Bạch Đằng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**					
A	**Tổng số thu**	**1,330**	**1,330**			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,330	1,330			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**1,326**	**1,326**	**11**		

1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp …….					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,326	1,326	11		
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	**Số thu nộp NSNN**	**6**	**6**			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	6	6			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**6,558**	**6,558**	**5,506**	**261**	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6,558	6,558	5,506	261	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,794	5,794	5,374	148	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	764	764	132	113	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Công khai sự toán thu, chi ngân sách năm 2025

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 4679/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND Huyện Tiên Lãng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	
1	**Chi sự nghiệp**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	**Chi quản lý hành chính**	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5,506**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**5,506**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	

1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5,506**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,506
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	

1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Củng cố nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:

+ Năm học 2024- 2025 : nhà trường có 3 lớp 5 tuổi với 83 trẻ trong đó trẻ 5T ở địa bàn học tại trường là 72 cháu và ở địa bàn khác đến học tại trường là 03 cháu. Trẻ 5T ở địa bàn Bạch Đằng đi học ở xã khác là 14 cháu. Tổng số trẻ 5T trên địa bàn ra lớp là 86/86 cháu đạt 100%.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất xây dựng trường lớp đặc biệt là các phòng học, công trình phụ trợ cho trẻ.

- Tăng cường mua sắm thiết bị, đồ dùng đồ chơi, đặc biệt ưu tiên lớp MG 5 tuổi, tăng cường chỉ đạo phát huy tính sáng tạo của giáo viên trong việc tự làm đồ dùng, đồ chơi để dạy học.

- Bố trí 6 giáo viên/3 lớp MG 5 tuổi đủ định biên 2GV/1 lớp, giáo viên có trình độ chuẩn và trên chuẩn.

* Những tồn tại:

+ Công tác điều tra ghi chép tổng hợp số liệu, của một số giáo viên và người phụ trách còn thiếu sót.

* Biện pháp khắc phục thực hiện tốt công tác phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

+ Tiếp tục bồi dưỡng nghiệp vụ phổ cập cho ban điều hành phổ cập.

+ Tích cực tham mưu đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị đồ dùng đồ chơi cho các lớp ở những năm tiếp theo.

- Trong năm học vừa qua xã Tân Minh đã được đoàn kiểm tra phổ cập của huyện kiểm tra và tiếp tục công nhận là xã đạt chuẩn phổ cập cho trẻ em 5 tuổi.

2.Về công tác đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ.

- Tăng cường bồi dưỡng kiến thức chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cho trẻ cho giáo viên cô nuôi, nâng cao tinh thần trách nhiệm và tình thương yêu trẻ của giáo viên, đảm bảo 347/323 đạt trên 100% trẻ được an toàn tuyệt đối khi đến trường.

3.Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số

- Nhà trường thực hiện chế độ thông tin, thống kê báo cáo, công khai kịp thời theo quy định, đảm bảo tính chính xác.Quản lý thực hiện tốt phần mềm cơ sở dữ liệu ngành. Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu ngành và dữ liệu phổ cập giáo dục - xóa mù.

- Chỉ đạo công tác quản lý lưu trữ và sử dụng hồ sơ, sổ sách chuyên môn đảm bảo tinh gọn, hiệu quả.

- Thực hiện cải cách hành chính trong giáo dục mầm non đó là giảm hội họp, tập trung chỉ đạo tới CBGVNV qua hộp thư điện tử của trường, quét mã QR.

- Nhà trường đã chỉ đạo đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động cho trẻ. Đến nay trên 100% CBGV đã có chứng chỉ tin học và biết ứng dụng có hiệu quả.

- 100% giáo viên thực hiện ký số.

- Nhà trường sử dụng phần mềm MiSa, không dùng tiền mặt trong việc thu và thanh toán các khoản với phụ huynh. 100% phụ huynh tự chuyển khoản các khoản thu nộp.

4. Công tác truyền thông giáo dục về GDMN; phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng

- Tích cực tuyên truyền dưới nhiều hình thức: Thông qua các ngày hội ngày lễ, bảng tin, góc tuyên truyền các lớp, qua Facebook, Fanpage, Zalo,Website cuả trường, trao đổi trực tiếp với phụ huynh qua giờ đón trả trẻ, …

- Nhờ có làm tốt công tác phổ biến kiến thức nuôi dạy con và tuyên truyền về giáo dục mầm non nên các bậc phụ huynh và cộng đồng xã hội hiểu được công việc của cô giáo mầm non, qua đó đã huy động được sự hỗ trợ cả về vật chất lẫn tinh thần của phụ huynh với nhà trường.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường Mầm non Bạch Đằng , nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học tiếp theo./.

Nơi nhận:
- Bảng tin thông báo NT;
- Đăng trên trang web đơn vị;
-Lưu:VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON BẠCH ĐẰNG

Đào Thị Lý